

Bản án số: 63/2017/DSPT

Ngày: 25-9-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Thẩm phán: 1. Ông Ngô Quang Dũng.

2. Ông Dương Thế Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 33/2017/DSPT ngày 14/6/2017 về tranh chấp “Chia di sản, tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2017/QĐXXPT ngày 31/7/2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 71/2017/QĐ-PT ngày 23/8/2017 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954.

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949.

Cùng đ/c: Phở H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1942.

TQ: Phở G, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961.

TQ: Xóm C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc giang.

5. Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1963.

TQ: Xóm V, xã B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

6. Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1968.

TQ: Phố Đ, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Do Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954 trú tại Phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đại diện theo ủy quyền .

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B là** ông Nguyễn Văn T - Luật sư - Văn phòng Luật sư T - Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang.

*** Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1974.

Ủy quyền cho chị Phan Thị N, sinh năm 1978 là vợ đại diện.

Địa chỉ: Phố H, thị trấn B, huyện Y, Bắc Giang.

*** Những người có quyền lợi liên quan:**

1. Chị Phan Thị N, sinh năm 1978.

2. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1969.

3. Anh Nguyễn Văn H3, sinh năm 1971.

4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1942.

Đều cùng địa chỉ: phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1978.

Địa chỉ: phố T, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

6. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966 .

Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

7. Chị Nguyễn Thị M4, sinh năm 1970.

8. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1971.

9. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1979.

10. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1930.

11. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1982.

Đều cùng địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

12. Chị Nguyễn Thị H4, sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn C, xã H, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

13. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang - Do ông Nguyễn Văn Q đại diện theo ủy quyền (VB ủy quyền số 21/UBND-VP ngày 08/01/2016) .

*** Người kháng cáo:**

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954 (theo CMND là sinh năm 1953).

2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949.

Cùng đ/c: Phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1942.

TQ: Phố G, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961.

TQ: Xóm C, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc giang.

5. Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1963.

TQ: Xóm V, xã B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1974 - Ủy quyền cho chị Phan Thị N, sinh năm 1978 là vợ đại diện.

Địa chỉ: Phố H, thị trấn B, huyện Y, Bắc Giang.

* ***Viện kiểm sát kháng nghị:*** Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 28/4/2017 của TAND huyện Y, tỉnh Bắc Giang thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị M1; bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị M2; bà Nguyễn Thị M3 và chị Nguyễn Thị H2 (đều ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B đại diện) trình bày: Bố của các bà là cụ Nguyễn Văn K (chết năm 1994) và mẹ là cụ Vũ Thị M (chết năm 1997). Bố mẹ các bà sinh được 8 người con gồm:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1937 - (Chết năm 2004).
2. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1942.
3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1946 - (Chết năm 1983).
4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949.
5. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1951 (Là liệt sỹ hy sinh năm 1972).
6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1954.
7. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961.
8. Bà Nguyễn Thị M3, sinh năm 1963.

Khi bố mẹ các bà chết thì các cụ không để lại di chúc gì cho các con. Tài sản của các cụ để lại gồm có: 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ, sân gạch chỉ, 01 giếng nước trên diện tích 264,4m² đất ở tại phố H, thị trấn B, huyện Y. Số tài sản này hiện nay anh Nguyễn Văn H1 (Con trai ông Nguyễn Văn D) và vợ là chị Phan Thị N đang quản lý sử dụng. Do trong quá trình sử dụng, anh H1 đã có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của các cụ do đó

ngày 27/7/2004 bà Nguyễn Thị B đã đại diện cho các đồng thừa kế khởi kiện đòi chia thừa kế.

Nay bà Nguyễn Thị B đại diện cho các đồng thừa kế khởi kiện đề nghị Tòa án huyện Y giải quyết chia di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại cho các con. Mục đích kiện đòi đất và tài sản trên đất của bố mẹ các bà để làm nơi thờ cúng các cụ và thờ cúng liệt sỹ, đề nghị chia theo kỹ phần suất của ai người đó được hưởng, bà xin quản lý sử dụng toàn bộ phần được hưởng của những người đã ủy quyền cho bà, sau này tự các bà phân chia kỹ phần với nhau.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn (anh Nguyễn Văn H1) là chị Phan Thị N trình bày: Chị về làm dâu từ tháng 5/1997, khi đó ông nội chồng chị là cụ Nguyễn Văn K đã mất, chỉ còn bà nội là cụ Vũ Thị M vẫn còn sống minh mẫn, khỏe mạnh. Chị được anh Nguyễn Văn H1 nói là ông bà nội anh đã cho lại anh toàn bộ nhà đất và chính bà M cũng nói lại là cho vợ chồng chị nhà đất nhưng phải có nghĩa vụ hương khói khi bà qua đời. Vào ngày 06/12/1997 bà M mất, tuy chị chỉ chung sống với bà được quãng thời gian ngắn, nhưng chị đã được bà nội quý mến và không có mâu thuẫn gì, trước khi bà chết, bà đã giao lại toàn bộ các loại giấy tờ có liên quan đến nhà đất cho anh H1 cất giữ. Đến năm 2002 thì chồng chị có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong thời gian từ khi ông bà còn sống và đến khi ông bà mất thì không hề xảy ra tranh chấp, cho đến năm 2006 thì các bà cô đã khởi kiện chồng chị đòi chia thừa kế và vụ án xảy ra từ đó đến nay chưa được giải quyết dứt điểm. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết dứt điểm vụ kiện. Đề nghị tiếp tục được hưởng toàn bộ tài sản do ông bà nội anh H1 để lại cho anh H1.

Chị Phan Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày; đề nghị Tòa án giải quyết theo các giấy tờ mà ông bà nội đã viết giao cho chồng chị sử dụng từ trước. Năm 2002 vợ chồng chị được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vợ chồng chị đã cải tạo, làm mới một số tài sản và quản lý sử dụng cho đến nay nên chị không đồng ý trả lại nhà, đất cho chị em bà B.

Anh Nguyễn Văn H2, anh Nguyễn Văn H3, chị Nguyễn Thị H3 và bà Phạm Thị L là mẹ đẻ và anh em ruột của anh Nguyễn Văn H1 đều từ chối không nhận kỹ phần của bố để lại cho mình mà đề nghị Tòa án giao cho anh H1 được hưởng toàn bộ và đều xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị M4, anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị H4, chị Phạm Thị N (Vợ anh Nguyễn Văn C2) là vợ và các con của ông Nguyễn Văn T2 đều thể hiện quan điểm từ chối nhận kỹ phần của

ông T2 vì trước đó bà D và các con của bà đều đã có văn bản ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H2 nên đồng ý theo quan điểm của chị Nguyễn Thị H2.

UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang do ông Nguyễn Văn Q - Phó trưởng phòng Tài nguyên Môi trường đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 21/UBND-VP ngày 08/01/2016) trình bày:

Ngày 07/01/2002 UBND huyện Y đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 trú tại phố H, thị trấn B với tổng diện tích 264,4m² trong đó có 250m² đất ở và 14,4m² đất vườn mang số hiệu thửa đất số 60, thuộc tờ bản đồ số 12 tại phố H, thị trấn B là có căn cứ pháp lý sau:

Trên cơ sở hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn H1 đã được Hội đồng đăng ký đất đai, UBND thị trấn B xét duyệt, xác nhận các nội dung về nguồn gốc đất đai ông H1 đang sử dụng là đất được nhận thừa kế, hiện trạng phù hợp quy hoạch sử dụng đất, không có tranh chấp về đất đai và thiết lập hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận chuyển cơ quan chuyên môn huyện (Phòng Địa chính Nông nghiệp) thẩm định hồ sơ đủ điều kiện trình UBND huyện cấp GCN theo quy định của Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay xảy ra việc tranh chấp giữa anh H1 và các đồng thừa kế của ông K, bà M về đất đai và tài sản trên đất. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Toàn bộ các tài liệu do anh Nguyễn Văn H1 cung cấp đã được bà Nguyễn Thị B đề nghị Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định. Tại kết luận giám định số 252/C54-P5 ngày 27/10/2015 của Viện Khoa học Hình sự Tổng cục Cảnh sát đã kết luận các mẫu chữ viết chữ ký trên các văn bản được gửi đi giám định đều không đủ cơ sở kết luận có phải là do cùng một người ký, viết ra.

Do các bên đương sự không thống nhất được với nhau về việc phân định di sản của cụ K và cụ M để lại nên bà Nguyễn Thị B đại diện cho các đồng nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên đương sự nhưng không thành.

Từ nội dung trên, Tòa án nhân dân huyện Y đã thụ lý giải quyết và ban hành bản án sơ thẩm số 01/2006/DSST ngày 02/01/2007 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Y có quyết định kháng nghị số 01/QĐKN ngày 25/01/2007 đề nghị hủy án sơ thẩm. Bản án phúc thẩm số 71/2007/DSPT ngày 23/8/2007 của TAND tỉnh Bắc Giang đã hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại. Bản án số 08/2008/DSST ngày 04/9/2008 Tòa án đã xét

xử bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Các nguyên đơn kháng cáo, bản án số 85/2008/DSPT ngày 30/12/2008 của TAND tỉnh Bắc Giang đã chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm. Tòa án tiếp tục giải quyết và ban hành bản án số 09/2009/DSST ngày 29/10/2009 chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự kháng cáo, bản án dân sự phúc thẩm số 24/2010/DSPT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa một phần bản án sơ thẩm. Tại quyết định giám đốc thẩm số 501/DS-GĐT ngày 23/10/2012 đã xử hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 24/2010/DSPT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 09/2009/DS-ST ngày 29/10/2009 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang về vụ án: “Tranh chấp về thừa kế tài sản” giữa Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị M1; bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị M2; bà Nguyễn Thị M3 và chị Nguyễn Thị H2 với bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (gồm 9 người). Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý lại vụ án, Tòa án đã tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 28/4/2017, TAND huyện Y đã quyết định:

* Áp dụng khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 157; Điều 161; Điều 165; Điều khoản 1 Điều 227 và Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 15 Luật Hôn nhân Gia đình năm 1986. Điều 214; 216; 219; 224; 245; Điều 467; 634; Điều 645; Điều 653; Điều 658; 674; 675; Điều 676 và Điều 677 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 49; Điều 50; Điều 105 và Điều 107 Luật đất đai năm 2003. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 2- Luật thi hành án, Xử:

1. Xác nhận toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất và các tài sản trên đất do cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M để lại là di sản, tài sản chung được chia cho các đồng thừa kế gồm có: 01 diện tích mảnh đất 264,4 m² và tài sản trên đất gồm 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ tại phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có tổng trị giá là 476.411.000đ (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm mười một ngàn đồng) được chia cụ thể:

- Giao cho các bà Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị M2 và Nguyễn Thị M3 do bà Nguyễn Thị B đại diện được quyền sở hữu, quản

lý và sử dụng toàn bộ khối tài sản di sản, tài sản chung của cụ Nguyễn Văn K và cụ Vũ Thị M để lại gồm: 01 diện tích mảnh đất 264,4 m² và tài sản trên đất gồm 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và toàn bộ các công trình phụ tại phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có tổng trị giá là 476.411.000đ (Bốn trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm mười một ngàn đồng), song phải có trách nhiệm trích chia trả cho anh Nguyễn Văn H1, chị Phan Thị N số tiền 34.019.800đ (Ba mươi tư triệu, không trăm mười chín ngàn, tám trăm đồng) là tiền công duy trì tôn tạo phát triển tài sản trên đất và trích trả cho ông Nguyễn Văn D (do anh Nguyễn Văn H1 đại diện thừa kế thế vị) số tiền 63.217.700 đ (Sáu mươi ba triệu, hai trăm mười bảy ngàn, bảy trăm đồng), trích trả ông Nguyễn Văn T (do chị Nguyễn Thị H2 đại diện thừa kế thế vị) số tiền 63.217.700 đ (Sáu mươi ba triệu, hai trăm mười bảy ngàn, bảy trăm đồng).

2. Về tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị N đại diện phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 1.750.000đ (Một triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

3. Về tiền chi phí giám định: Buộc anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị N đại diện phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 3.820.000đ (Ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng).

4. Án phí: Bà Nguyễn Thị M2; bà Nguyễn Thị M3 và chị Nguyễn Thị H2 mỗi người phải chịu 3.159.900đ tiền án phí DS/ST. Nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2010/001271 ngày 18/7/2013; Số AB/2010/001268 ngày 18/7/2013; Số AB/2010/001267 ngày 18/7/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Bà M2; bà M3 và chị H2 mỗi người còn phải nộp tiếp số tiền 2.859.900đ (Hai triệu, tám trăm năm chín ngàn, chín trăm đồng).

Anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị N đại diện phải chịu 4.860.800đ (Bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, tám trăm đồng) tiền án phí DS/ST.

Bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị B không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả bà M1, bà H1 và bà B mỗi người số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí tại các biên lai thu số AB/2010/001270 ngày 18/7/2013; số AB/2010/001269 ngày 18/7/2013 và số AB/2010/001266 ngày 18/7/2013.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 10/5/2017 bị đơn là anh Nguyễn Văn H1 do chị Phan Thị N đại diện theo ủy quyền nộp đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí DSPT. Nội dung kháng cáo: Không nhất trí nội dung án sơ thẩm đã xét xử, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của

các nguyên đơn; đề nghị công nhận quyền sở hữu tài sản và quyền sử dụng đất của gia đình bị đơn, giao cho gia đình bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng.

Ngày 10/5/2017 nguyên đơn là các bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị M2, Nguyễn Thị M3 nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí DSPT. Nội dung kháng cáo: Không nhất trí bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn phải trả tiền các công trình bị đơn xây dựng sau khi đã có đơn khởi kiện và tiền công duy trì tôn tạo thửa đất, tổng cộng là 34.019.800 đồng.

Ngày 24/5/2017 VKSND tỉnh Bắc Giang có quyết định kháng nghị số 11/2017/QĐKNPT-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm do có nhiều vi phạm thiếu sót, cụ thể:

- Về việc xác định di sản, tài sản chung của cụ K, cụ M:

Theo biên bản định giá tài sản ngày 26/10/2016 (bút lục số 1447-1453) thì tài sản do cụ K, cụ M để lại có tổng giá trị 452.391.200đ (gồm 264,4 m² đất trị giá 450.691.200đ; nhà ở cấp 4 trị giá 1.500.000đ; sân lát gạch 200.000đ; còn các tài sản nhà bếp, nhà tắm, giếng đào, trụ cổng đã khấu hao hết giá trị sử dụng).

Tòa án đã nhận định, di sản và tài sản chung do cụ K, cụ M để lại trị giá 452.391.200đ (gồm 264,4 m² đất trị giá 450.000.000đ; nhà ở cấp 4 trị giá 1.500.000đ; sân lát gạch 200.000đ - Tòa án đã ghi sai giá trị đất so với biên bản định giá tài sản ngày 26/10/2016). Nhưng Tòa án lại quyết định: Xác nhận cụ K, cụ M để lại di sản, tài sản chung được chia cho các đồng thừa kế gồm: 264,4 m² đất; 05 gian nhà ở cấp 4 lợp ngói móc; 02 gian bếp và công trình phụ tại phố H, thị trấn B, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Có tổng trị giá là 476.411.000đ và giao các tài sản này cho bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 do bà B đại diện được sở hữu, sử dụng là không đúng, mâu thuẫn với biên bản định giá và nhận định của Tòa án về tổng giá trị các tài sản và thiếu tài sản sân lát gạch 200.000đ.

- Về việc giải quyết tài sản do anh H1, chị N xây dựng trên đất:

Trên phần đất Tòa án giải quyết phân chia cho bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 sử dụng nêu trên có các tài sản gắn liền với đất do anh H1, chị N xây dựng tổng giá trị 24.019.800đ (gồm nhà bếp 11.640.000đ, nhà bán mái 1.755.000đ; tường bao 1.000.000đ; bể nước 200.000đ; chuồng lợn, nhà vệ sinh 1.700.000đ; cổng sắt 300.000đ; giếng khoan 4.680.000đ; cây cối lâm lộc 2.744.800đ). Tòa án đã nhận định giao các tài sản này cho bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 sở hữu, sử dụng và trích trả anh H1, chị N bằng tiền. Nhưng Tòa án chỉ giải quyết buộc bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 trả anh H1, chị N 24.019.800đ mà lại không tuyên giao các tài sản này cho bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 sở hữu, sử dụng là mâu thuẫn với nhận định của Tòa án và giải quyết không hết các nội dung cần phải giải quyết trong vụ án.

- Tòa án đã nhận định mỗi đồng thừa kế được hưởng là 63.198.700đ. Nhưng lại xử buộc bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 trích trả ông D (do anh H1 đại diện thừa kế thế vị), trích trả ông T (do chị H2 đại diện thừa kế thế vị) mỗi người 63.217.700đ là mâu thuẫn nhau và không chính xác (chênh lệch tăng 19.000đ).

- Về việc xác định thời hiệu khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ K: Tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Cụ K chết năm 1994, tính đến năm 2017 khi Tòa án xét xử vụ án là 23 năm. Nên thời hiệu yêu cầu chia di sản là bất động sản của cụ K đến nay vẫn còn. Hơn nữa anh H1 cho rằng cụ K đã cho anh tài sản, không thừa nhận tài sản của cụ K để lại là tài sản chung chưa chia. Nên việc Tòa án cho rằng đến tháng 5/2006 bà B mới đại diện cho các đồng thừa kế làm đơn khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ K để lại nên thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế đã hết và áp dụng quy định tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004, các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để cho rằng phần tài sản của cụ K để lại là tài sản chung và phân chia là không đúng quy định của pháp luật.

- Về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng: Anh Nguyễn Văn C1 đã chết năm 2010 và anh Nguyễn Văn C2 đã chết năm 2005. Nhưng tại phần ghi danh sách người tham gia tố tụng của bản án, Tòa án vẫn ghi tên anh C1, anh C2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Tòa án giải quyết phân chia cho bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3 được sử dụng 264,4m² đất nhưng không tuyên rõ vị trí, kích thước các cạnh tiếp giáp của thửa đất; bản án ban hành không kèm theo sơ đồ thửa đất sẽ gây khó khăn cho việc thi hành án sau này.

- Về việc giải quyết tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản: Các đương sự là bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3, chị H2, anh H1 mỗi người đều được chia tài sản là di sản, tài sản chung của cụ K, cụ M để lại. Tòa án buộc anh H1 hoàn trả cho bà B 1.750.000đ (do bà B đã nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá tài sản 3.500.000đ). Như vậy, Tòa án chỉ buộc bà B, anh H1 mỗi người phải chịu 1.750.000đ chi phí định giá, thẩm định tài sản. Mà không buộc bà M1, bà H1, bà M2, bà M3, chị H2 phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc việc xử lý tiền tạm ứng án phí: Theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí (bút lục số 1124-1129) thì ngày 18/7/2013 các đồng nguyên đơn bà M1, bà H1, bà B, bà M2, bà M3, chị H2 mỗi người đã nộp 200.000đ tiền tạm ứng án phí. Nhưng khi giải quyết về phần án phí, Tòa án lại đòi trừ số tiền đã nộp cho bà M2, bà M3, chị H2 mỗi người 300.000đ và tuyên hoàn trả cho bà M1, bà H1, bà B mỗi

người 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là không đúng với số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Tại phần quyết định của bản án, Tòa án viện dẫn áp dụng Điều 2 Luật thi hành án để giải quyết vụ án là không đúng vì thực tế không có Luật thi hành án.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về mức lãi suất người chậm thi hành án phải chịu nếu chậm thi hành án. Việc Tòa án tuyên, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất 15%/năm (theo thỏa thuận của các bên) tương ứng với thời gian chưa thi hành án là không đúng với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Nguyễn Thị B đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo vì các tài sản mà vợ chồng anh Nguyễn Văn H1 xây dựng, cải tạo, sửa chữa được phát sinh sau khi nguyên đơn đã khởi kiện vụ án, tức là khi đã xảy ra tranh chấp thì các bên phải giữ nguyên hiện trạng tài sản, không được thay đổi. Đề nghị bị đơn phải tháo dỡ các công trình đó, nguyên đơn không cần sử dụng đến, hoặc nếu không tháo dỡ thì bị đơn phải thỏa thuận với nguyên đơn về giá trị chứ không buộc nguyên đơn phải trả tiền 24.019.800 đồng. Đối với trích chia 10.000.000 đồng công duy trì, tôn tạo đất thì không chấp nhận do vợ chồng bị đơn đã dùng thủ đoạn giả mạo giấy tờ để chiếm quyền sử dụng đất trong bao nhiêu năm, nguyên đơn còn không đòi tiền sử dụng đất đối với vợ chồng bị đơn. Không chấp nhận quan điểm kháng cáo của bị đơn vì các tài liệu bị đơn đưa ra làm căn cứ đã được giám định và chứng minh không phải là do của cụ K viết cho, cụ M làm giấy tờ cho. Về quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát thì đó là những sai sót không nghiêm trọng, HĐXX phúc thẩm có thể sửa chữa, khắc phục được, chưa đến mức phải hủy án sơ thẩm. Nguyên đơn nhất trí nội dung Luật sư trình bày.

Đại diện bị đơn đề nghị HĐXX bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản hợp pháp cho gia đình bị đơn theo như các giấy tờ mà cụ Nguyễn Văn K, cụ Vũ Thị M để lại cho bị đơn. Quá trình sử dụng tài sản xuống cấp thì gia đình phải sửa chữa, tôn tạo, xây dựng cho đảm bảo, khi làm đều trình báo chính quyền địa phương. Tài sản lúc đó mang tên bị đơn, không có văn bản của cơ quan nào cấm bị đơn xây dựng, sửa chữa. Về kháng nghị của Viện kiểm sát gia đình bị đơn không có ý kiến gì.

Kết thúc tranh tụng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và đề nghị giữ nguyên nội dung kháng nghị hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn được nộp trực tiếp cho Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang ngày 10/5/2017 và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo đúng quy định tại các Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276- Bộ luật tố tụng Dân sự nên được coi là đơn kháng cáo hợp pháp. Quyết định kháng nghị số 11/QĐKNPT-DS ngày 24/5/2017 của VKSND tỉnh Bắc Giang được ban hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày xét xử sơ thẩm là đúng thời hạn quy định tại Điều 280- BLTTDS. Do đó HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết đơn kháng cáo của các đương sự và kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và quy định tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng Dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt đối với những người này.

[3] Xét quá trình giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm: Qua tài liệu chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án và diễn biến tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm, thiếu sót như sau:

-Về xác định tư cách nguyên đơn của bà Nguyễn Thị M2: Vụ án được thụ lý lần đầu ngày 12/6/2006, sau khi có bản án giám đốc thẩm Tòa án thụ lý lại ngày 28/3/2013. Theo án sơ thẩm nhận định bà Nguyễn Thị M2 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B đại diện khởi kiện chia di sản thừa kế. Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện: ngày 28/11/2007 bà Nguyễn Thị M2 có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B đại diện thay mặt bảo vệ quyền lợi (Bút lục 07, 08 – tập hồ sơ 1 A). Trong phần xác nhận ngày 29/11/2007 Công an xã T, huyện Y thể hiện từ sau năm 2001 bà M2 đã bỏ nhà, địa phương đi Trung Quốc, hiện không có nhà; UBND thị trấn B thì xác nhận bà B là chị gái bà M2 là đúng mà không có nội dung nào thể hiện việc bà M2 ký giấy ủy quyền cho bà B trước sự chứng kiến của hai cơ quan trên. Tại Bút lục số 17 chỉ có lời khai của chị Hoàng Thị H1 về việc bà M2 không có nhà, ủy quyền cho chị H1 khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông bà để lại và chị ủy quyền lại cho bà B

đại diện giải quyết việc thừa kế. Bút lục số 82 thể hiện chị H1 thay mặt bà M2 ủy quyền cho bà B đại diện nhận phần thừa kế. Ngày 02/7/2013 bà B có lời khai cung cấp không biết bà M2 đang ở đâu chỉ biết ở Trung Quốc, còn sống hay đã chết không biết (Bút lục số 1159). Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 06/9/2016 bà B cung cấp cho Tòa án một bản tự khai và một đơn xin vắng mặt và từ chối tham gia tố tụng trong vụ án dân sự đề ngày 24/8/2016 đứng tên Nguyễn Thị M2, sinh năm 1961, địa chỉ ở Xóm T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Nội dung thể hiện quan điểm nhất trí việc khởi kiện chia thừa kế, do làm ăn xa nên không tham gia tố tụng được mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của bà đều do bà B quyết định, quan điểm của bà B cũng là quan điểm của bà. Bà từ chối tham gia tố tụng và xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa bà B có cung cấp số điện thoại 0086 1500 7855 881 trước đây vẫn dùng để liên lạc với bà M2 ở tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Lần đầu tiên bà khởi kiện là vào năm 2004 khi đó bà M2 ở Trung Quốc về có ủy quyền cho bà khởi kiện. Còn chị N trình bày bà M2 ở Trung Quốc từ lâu, có về thăm gia đình nhưng thường với thời gian rất ngắn rồi đi ngay, bà M2 có gộp cho chị quà và trao đổi là không đồng tình với việc khởi kiện đòi nhà đất mà các cụ K, cụ M đã cho anh H1. Tòa án sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc của các tài liệu đứng tên bà Nguyễn Thị M2, cũng chưa làm rõ việc bà M2 còn sống hay đã chết, bà M2 sống ở Trung Quốc từ thời gian nào (trước hay sau khi Tòa án thụ lý vụ án) mà đã chấp nhận tính hợp pháp của các tài liệu đó là ảnh hưởng đến việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, tư cách tham gia tố tụng và không đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị M2 trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về xác định và triệu tập người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án còn thiếu, vi phạm khoản 6, Điều 68- BLTTDS năm 2015, cụ thể:

+Trường hợp của anh Nguyễn Văn C1 (chết năm 2010), anh Nguyễn Văn C2 (chết năm 2005) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tòa án sơ thẩm xác định anh C2 có vợ là chị Phạm Thị N và triệu tập tham gia tố tụng; Tòa án không triệu tập vợ anh C1 là chị Hoàng Thị H2 và các cháu Nguyễn Văn C3 (con anh C1), cháu Nguyễn Văn M (con anh C2) tham gia tố tụng là còn thiếu. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện việc anh C1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H2 đại diện tham gia tố tụng, tuy nhiên anh C1 đã chết năm 2010 do đó việc ủy quyền này đã chấm dứt theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 147- BLDS năm 2005. Như vậy thời điểm Tòa án thụ lý lại vụ án ngày 28/3/2013 thì việc ủy quyền của anh C1 cho chị H2 không có giá trị pháp lý nữa nên việc tham gia tố tụng để giải quyết quyền lợi của anh C1 phải do những người thuộc hàng thừa kế hợp pháp của anh C1 trực tiếp

hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 1, Điều 74 và khoản 2, Điều 90- BLTTDS năm 2015.

+Các tài liệu do bị đơn Nguyễn Văn H1 cung cấp thể hiện nội dung cụ Nguyễn Văn K, cụ Vũ Thị M khi còn sống đã giao tài sản nhà, đất cho anh H1, các văn bản đều có chữ ký xác nhận của đại diện chính quyền là UBND thị trấn B, huyện Y. Quá trình giải quyết vụ án cần phải xem xét đánh giá tính hợp pháp của các tài liệu này nhưng Tòa án chỉ lấy lời khai xác minh của những người tham gia ký xác nhận văn bản mà không triệu tập UBND thị trấn B, huyện Y tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm, thiếu sót.

+Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00719 QSDĐ/04/QĐ-UB(H) ngày 07/01/2002 thì UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang chứng nhận Hộ ông (bà) Nguyễn Văn H1 được quyền sử dụng 264,4 m² đất. Theo chị N trình bày thì thời điểm đó hộ gia đình chị gồm có hai vợ chồng chị, bà L (mẹ anh H1), chị H3 (em gái) và con trai chị là Nguyễn Mạnh H (sinh năm 1998). Quá trình sinh sống trên nhà, đất đó cháu H có tham gia đóng góp công sức vào việc duy trì tôn tạo nhà, đất. Do đó cần phải xem xét xác định tư cách tham gia tố tụng của cháu Nguyễn Mạnh H trong quá trình giải quyết vụ án để đảm bảo quyền lợi của cháu H.

- Vi phạm trong việc xác định tư cách đương sự thông qua việc ủy quyền và ủy quyền lại: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện tại Giấy ủy quyền ngày 26/10/2006 (Bút lục số 11) các đương sự là con của ông Nguyễn Văn T2 gồm có Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị M4, Nguyễn Thị H4, Nguyễn Văn C1 ủy quyền cho chị Nguyễn Thị H2 đòi lại quyền thừa kế di sản của bố theo pháp luật quy định. Nội dung ủy quyền không thể hiện việc chị H2 có quyền ủy quyền lại cho người khác, cũng không có tài liệu nào thể hiện các đương sự trên đồng ý cho chị H2 được ủy quyền lại cho người khác. Do đó việc ủy quyền lại của chị Nguyễn Thị H2 cho bà Nguyễn Thị B là không đúng quy định tại Điều 583- Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 564- Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Vi phạm do không xem xét giải quyết các chi phí tố tụng như định giá tài sản, giám định tài liệu:

+ Bà Nguyễn Thị B khai khi giải quyết vụ án lần đầu ngày 12/6/2006 bà có nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản cho Tòa án nhưng khi xét xử không thấy giải quyết trong bản án sơ thẩm. Tài liệu trong hồ sơ vụ án thấy giai đoạn xét xử sơ thẩm và tại bản án số 01/DSST ngày 02/01/2007 không thể hiện khoản tiền tạm ứng chi phí định giá và giải quyết xử lý số tiền chi phí định giá đó theo quy định tại các Điều 139, Điều 140, Điều 141, Điều 142- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

+ Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm năm 2007, bút lục 180 thể hiện chị Phan Thị N có nộp số tiền 400.000 đồng tạm ứng chi phí giám định tài liệu, bản án số 71/DSPT ngày 23/8/2007 (BL 395) nêu do hủy bản án sơ thẩm nên chi phí giám định chưa đặt ra giải quyết. Do đó khi thụ lý lại cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết về số tiền chi phí giám định 400.000 đồng là vi phạm quy định tại các Điều 137, Điều 138- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004.

+ Sau khi thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm ngày 28/3/2013, quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị B có yêu cầu giám định tài liệu. Tổng cộng bà B đã nộp 13.040.000 đồng nhưng án sơ thẩm chỉ giải quyết bà B và anh H1 phải cùng chịu trách nhiệm là 7.640.000đ sau đó buộc anh Nguyễn Văn H1 (do chị Phan Thị N đại diện) phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 3.820.000đ (Ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng) mà không giải quyết xác định bà B phải chịu trách nhiệm đối với số tiền chi phí giám định còn lại do kết quả giám định không được chấp nhận, là có thiếu sót, không đúng quy định tại Điều 161, Điều 162- BLTTDS năm 2015.

- Vi phạm quy định tại khoản 5, Điều 313- BLTTDS năm 2015 do không giải quyết các vấn đề có liên quan tài sản, nghĩa vụ thi hành án: Theo khoản 5 Điều 2 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/07/2010 về việc hướng dẫn một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự qui định *“Trong trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ mà có kháng nghị thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm thông báo ngay cho người đã kháng nghị biết kết quả đã thi hành. Tòa án xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm có trách nhiệm gửi thông báo về kết quả thi hành án nói trên cho Tòa án được giao xét xử lại”*. Căn cứ kết quả làm việc với Chi cục thi hành án dân sự huyện Y thể hiện:

+ Sau khi bản án dân sự phúc thẩm số 24/2010/DSPT ngày 07/4/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang có hiệu lực pháp luật, Chi cục thi hành án dân sự huyện Y đã có quyết định thi hành án trả lại án phí cho các nguyên đơn trong đó có bà Nguyễn Thị M2. Do không xác định được bà M2 đang cư trú ở đâu nên số tiền 350.000 đồng hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện Y vẫn quản lý tại quỹ của cơ quan chưa chi trả được.

+ Chi cục THADS huyện Y cũng đã tổ chức thi hành bản án, thu của bà Nguyễn Thị B khoản tiền 7.026.000 đồng và đã trả cho chị Nguyễn Thị H2 là đại diện theo ủy quyền cho những người con của ông Nguyễn Văn T2.

Quá trình giải quyết Tòa án không xem xét về số tiền 350.000 đồng án phí và số tiền 7.026.000 đồng đã thi hành án là có thiếu sót, không đảm bảo quyền lợi của bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị B.

- Vi phạm trong việc xác định thời hiệu và quan hệ pháp luật có tranh chấp: Bản án sơ thẩm xác định cụ Nguyễn Văn K chết năm 1994, cụ Vũ Thị M chết năm 1997 là chưa đầy đủ và chính xác, điều đó có liên quan đến việc xác định thời điểm mở thừa kế, qua đó xác định di sản thừa kế và thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế. Tại phiên tòa bà B khai cụ K chết ngày 03/7/1994 âm lịch tức ngày 09/8/1994 dương lịch, cụ M chết ngày 04/01/1998 dương lịch. Theo lời khai của bà B và các tài liệu trong hồ sơ thì ngày 27/7/2004 bà Nguyễn Thị B cùng các nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện và Tòa án đã thụ lý giải quyết sau đó đình chỉ vụ án để bà khiếu kiện UBND huyện Y về việc quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Văn H1 theo hướng dẫn của Tòa án. Như vậy là việc khởi kiện ban đầu của bà B là trong thời hiệu khởi kiện và tranh chấp về tài sản thừa kế mang tính chất liên tục. Tòa án sơ thẩm căn cứ theo quy định tại điểm a, tiểu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: *“Trường hợp trong thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn 10 năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế” để xác định tài sản do cụ K để lại là tài sản chung chưa chia của các đồng thừa kế là không đúng. Qua đó không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế đối với di sản của cụ K để lại cho các con, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết là không đúng pháp luật. Bởi lẽ, theo tinh thần hướng dẫn nêu trên thì không có văn bản nào thừa nhận của các đồng thừa kế về tài sản chung của cụ K, cụ M là tài sản chung chưa chia, bị đơn khẳng định là tài sản của bị đơn đã được cụ K, cụ M tặng cho chứ không phải tài sản chung. Mặt khác, tại thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 28/4/2017 Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có hiệu lực thi hành nên thời hiệu thừa kế được quy định tại Điều 623, trong đó có quy định thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản. Như vậy căn cứ vào thời điểm mở thừa kế xác định việc kiện chia di sản thừa kế của nguyên đơn là vẫn còn thời hiệu. Ngoài ra khi xem xét xác định tài sản tranh chấp là di sản thừa kế hay tài sản chung chưa chia phải đánh giá tính hợp pháp của các quyết định hành chính cá biệt áp dụng đối với anh Nguyễn Văn H1 để xác định tài sản đó thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ai. Từ những nội dung trên HĐXX thấy việc Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “chia di sản, tài sản chung” là không đúng và chưa đầy đủ.*

- Vi phạm trong việc xem xét, đánh giá quyết định hành chính cá biệt:

Theo nguyên đơn trình bày toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của cụ K, cụ M để lại. Bị đơn cho rằng tài sản tranh chấp có nguồn gốc là của cụ K, cụ M nhưng đã cho bị đơn khi các cụ còn sống, khi cho có văn bản được chính quyền đại phương xác nhận. Năm 2002 bị đơn đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy quá trình giải quyết vụ án có liên quan đến việc xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính cá biệt do UBND huyện Y ban hành. Tại phiên tòa phúc thẩm bà B cung cấp quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 11/6/2010 UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H1 cấp ngày 07/01/2002 và cho rằng đã cung cấp tài liệu này trong quá trình xét xử sơ thẩm. Chị N khẳng định gia đình không biết và không được nhận quyết định như bà B cung cấp. HĐXX thấy trong hồ sơ vụ án không có tài liệu như bà B cung cấp. Như vậy đây là tài liệu mới phát sinh trong quá trình xét xử phúc thẩm mà cấp sơ thẩm không thu thập được. Do đó Tòa án đã không biết để xem xét đánh giá mà vẫn công nhận tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Nguyễn Văn H1 ngày 07/01/2002. HĐXX thấy đây là các quyết định hành chính cá biệt có liên quan đến tài sản tranh chấp, quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 11/6/2010 UBND huyện Y, tỉnh Bắc Giang nêu trên còn làm phát sinh quyền khiếu nại, khởi kiện của những người có liên quan nhưng chưa được cấp sơ thẩm xem xét đánh giá là có vi phạm, thiếu sót, không đảm bảo quy định của pháp luật và quyền lợi của đương sự.

Ngoài ra án sơ thẩm còn có những vi phạm thiếu sót như quyết định kháng nghị số 11/2017/QĐKNPT-DS của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang đã nêu là có căn cứ.

Những vi phạm thiếu sót nêu trên là nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, việc thu thập chứng cứ chứng minh chưa đầy đủ, cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy cần hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục chung.

Do hủy bản án để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên về nội dung vụ án và kháng cáo của các đương sự HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về chi phí tố tụng:

- Số tiền 2.700.000 đồng bà Nguyễn Thị B đã tạm ứng chi phí định giá trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm sẽ được giải quyết khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 3, Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội: các

đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310-Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND tỉnh Bắc Giang.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 15/2017/DSST ngày 28/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Y, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Áp dụng khoản 3, Điều 29, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Hoàn trả các đương sự số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, cụ thể: Trả lại cho bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Thị M3, Nguyễn Thị M2 (do bà Nguyễn Thị B đại diện nộp thay) và chị Phan Thị N mỗi người 300.000 đồng theo các biên lai lần lượt là: AA/2012/02097, AA/2012/02098, AA/2012/02099, AA/2012/02100, AA/2012/02101 và AA/2012/02103 ngày 10/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9- Luật thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- TA-VKS-CCTHADS sơ thẩm;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng